

I H C QU C GIA HÀ N I
TR NG I H C KINH T
-----o0o-----

XUÂN BÁCH

**QU N TR CÔNG C P T NH I V I HO T NG
KINH DOANH C A CÁC DOANH NGHI P NH VÀ V A
T I VI T NAM**

Chuyên ngành: Kinh t chính tr

Mã s : 9310102.01

TÓM T TLU N ÁN TI NS KINH T CHÍNH TR

HÀ N I – 2020

Công trình c hoàn thành t i:

Tr ng i h c Kinh t – i h c Qu c gia Hà N i

Ng i h ng đ n khoa h c:

1. PGS.TS Nguy n Ng c Thanh

2. PGS.TS Nguy n Trúc Lê

Ph n bi n: 1.....

Ph n bi n: 2.....

Lu n án c b o v tr c H i ng ch m lu n án T i n s h p t i:

Tr ng i h c Kinh t , i H c Qu c Gia Hà N i

Vào h i ... gi, ngày tháng n m 2020

Có th tìm hi u lu n án t i:

- Th vi n Qu c gia Vi t Nam

- Trung tâm Thông tin - Th vi n, i h c Qu c gia Hà N i

L I M U

1. Tính cạnh tranh tài

Tầm quan trọng của chính sách và quản trị công trong kinh tế hiện đại đã được khẳng định (North 1986, 1993). Chính sách quản trị công đã trở nên khác biệt về chi phí giao dịch giữa các nền kinh tế, và là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp các quốc gia khác nhau (Olson, 1996; Acemoglu et al., 2005; Dollar, Hallward-Driemier, & Mengistae, 2005; Lu, Ping, & Tao, 2013). Chính sách quản trị công có xu hướng tăng lên ở các nước phát triển, trong khi ở các nước đang phát triển chính sách quản trị công còn chưa được chú trọng tham nhũng cao, môi trường pháp lý méo mó và trình độ nhân lực chưa chính quy nên ảnh hưởng trong quản lý kinh tế - xã hội. Thêm nữa, quản trị công yếu kém có thể cản trở phát triển kinh tế xã hội. Thêm nữa, quản trị công yếu kém quy định kém và hệ thống pháp luật kém hiệu quả (Li và Atuahene-Gima, 2001; Nee, 1992; North, 1990), các khoản nợ công khổng lồ, thất nghiệp và thất thu thuế v.v. kém phát triển (Khanna và Palepu, 1997), hoặc tính nhậy cảm với quản trị công như các yếu tố pháp lý quá mức và những yếu tố khác (Luo và Junkunc, 2008; Tybout, 2000). Tất cả những yếu tố này góp phần làm suy yếu hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp các quốc gia đang phát triển. Khi chính phủ ít quan tâm và tham nhũng, lợi nhuận từ các khoản đầu tư từ các doanh nghiệp sẽ thấp và không chắc chắn, và các doanh nghiệp sẽ không mong đợi tích lũy và tăng trưởng nhiều trong các môi trường này (Dollar et al., 2005). Cũng vậy, các quy định, bộ máy quan liêu và chính sách quản trị công yếu kém sẽ làm gia tăng chi phí giao dịch và giảm nguồn lực cho sản xuất và do đó kìm hãm hiệu suất hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp (Qureshi & Te Velde, 2012).

Thêm nữa, chính sách hoặc hiệu quả quản trị công kém cũng coi là nguyên nhân chính của việc thu thu kém các nước đang phát triển (Chand và Moene, 1997; Ghura, 1998). Một số nghiên cứu đã cho thấy rằng chi phí 50% doanh thu từ các nước đang phát triển (Richupan, 1984; Alm và Bergstrom, 1991; Bird, 1990 và 1992; Krugman et al., 1992). Hành vi của người nộp thuế cũng ảnh hưởng

thu c vào các quy nh c a ch t l ng qu n tr công (Torgler, 2003). Trên th c t , ch t l ng qu n tr công óng m t vai trò quan tr ng trong vi c thúc y t ng tr ng kinh t , tác ng n các ho t ng kinh t và phân b ngu n l c (Efendic et al., 2011).

nh h ng c a qu n tr công nh h ng n ho t ng kinh doanh c a doanh nghi p c ng c ánh giá thông qua tác ng phái sinh nh l i ích c a ng i lao ng trong các doanh nghi p. Các t ch c a ph ng ho c chính quy n quan liêu có th nh h ng n thu nh p c a ng i lao ng qua khía c nh quan h cung c u trên th tr ng lao ng. Môi tr ng kinh doanh a ph ng, ngh a là c nh tranh c c b , có th nh h ng n quy t nh c a doanh nghi p liên quan n u t và n i b t u kinh doanh. M t môi tr ng kinh doanh t t h n s thu hút nhi u doanh nghi p u t vào các l nh v c nh t nh và do ó nhu c u lao ng s t ng lên. C nh tranh kinh doanh kh c li t h n òi h i các doanh nghi p ph i gi m chi phí và t n đ ng công ngh tiên ti n và i m i b ng cách s d ng l c l ng lao ng có tay ngh cao h n. C nh tranh th tr ng l n h n đ n n thu nh p c a lao ng cao h n khi các doanh nghi p tìm ki m ng i lao ng n ng su t cao h n c i thi n hi u qu s n xu t. C nh tranh m nh m h n cho công nhân n ng su t cao h n đ n n m c l ng cao h n. N u th tr ng lao ng hoàn toàn c nh tranh, các doanh nghi p tr ti n l ng theo th tr ng (Nickell 1999). Khi ó ng i lao ng s c tr l ng cao h n, do doanh nghi p có nhu c u cao h n v k n ng c a h (Griffith, Harrison và McCartney 2007, Guadalupe 2007).

Qu n tr công c ng nh h ng t i các khía c nh môi tr ng trong ho t ng kinh doanh c a doanh nghi p (ví d : các pháp lu ,t quy nh và hi u l c th c thi v môi tr ng)Khi ch t l ng qu n tr công y u s làm gia t ng ho t ng kinh t ng m c a doanh nghi p, và s gia t ng ho t ng kinh t ng m khi n s làm cho v n ô nhi m tr m tr ng h n, gây ra các tác ng ngo i ng tiêu c c (Baksi và Bose, 2010). Các doanh nghi p ng m thoát kh i s giám sát b ng ho t ng bên ngoài các kênh chính th c thông qua các ho t ng không có c gi y phép ho c các gi y phép c n thi t. Ngoài ra, h không báo cáo ho t ng c a h . Do ó, l ng khí th i c ghi nh n cho các doanh nghi p này s gi m khi h chuy n t khu v c chính th c sang

khu vực không chính thức. Thêm nữa, công có thể xảy ra trong hình thức trong môi trường kinh tế đang phát triển, một số nhà hoạt động pháp bất chính đã hoạt động trong môi trường phi hợp pháp toàn bộ bởi vì họ thấy các chính sách hành động pháp lý gì mà bất lợi vì môi trường kinh tế là lộn xộn. Nói cách khác, sự hiện diện của môi trường kinh tế không chính thức thay thế chính thức sang không chính thức.

Viet Nam đã chuyển từ môi trường kinh tế xã hội chính thức sang môi trường xã hội chính thức và công nhận sang môi trường kinh tế thị trường như hình thức xã hội chính thức và vì những cách ngày càng thu hút cho các hoạt động kinh doanh cá nhân doanh nghiệp (Santarelli và Tran, 2012, 2013; Tran và Santarelli, 2014). Theo một số nghiên cứu trước đây (ví dụ: Malesky, 2004, 2008, Tuy và công (2018), các tác giả

Viet Nam có một sự khác biệt trong vận hành kinh doanh và môi trường phát triển kinh tế. Họ có quy định chính thức hiện hành chính sách và các quy định theo ý riêng ngay cả khi chính phủ đã có luật hay quy định chung cho tất cả các tác nhân thành. Trong thực tế, các tác nhân chính thức pháp luật và chính sách của chính phủ theo những cách khác nhau (Malesky, 2004, 2008). Luật pháp tại Viet Nam thường chưa rõ ràng và có thể diễn giải theo nhiều cách khác nhau. Hơn nữa, chính thức và không chính thức công có các tác nhân khác nhau. Ví dụ, một số tác nhân đã có những tín hiệu đăng ký trong công trong khi các tác nhân khác đứng ở phía sau và rất quan trọng (Malesky, 2007, 2014). Điều đó hàm ý rằng sự khác biệt về chính thức và không chính thức công có một số cơ chế tác động trực tiếp và tác động trung gian từ hoạt động kinh doanh cá nhân doanh nghiệp.

Vai trò của quản lý công nhân hoạt động kinh doanh nghiệp đã được nghiên cứu các mặt khác nhau. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu lại không thống nhất. Ví dụ, Méon và Weill (2010) đã phân tích một mẫu nghiên cứu của 69 gia đình và thấy rằng chính thức và không chính thức công có các tác động tích cực hoặc tiêu cực đến hoạt động kinh doanh nghiệp. Tại Viet Nam, đã có một số nghiên cứu về tác động của tham nhũng nhân viên quản lý tài chính doanh nghiệp (ví dụ, Tuy và công (2018)). Tuy nhiên, nghiên cứu này duy nhất xem xét một khía cạnh về quản lý công nhân viên kinh doanh cá nhân doanh nghiệp. Thêm nữa, các nghiên cứu này dựa trên một mẫu cỡ nhỏ

doanh nghiệp và vật nhân trong lĩnh vực chi tiêu, và vì vậy làm cho kết quả không thể khái quát hóa cho toàn bộ doanh nghiệp, cũng như các khía cạnh tác động khác nhau của quản trị công nghệ đối với doanh nghiệp lợi ích cá nhân, lao động, doanh thu và chất lượng môi trường. Quan trọng hơn, cho đến nay chưa có nghiên cứu xem xét những khía cạnh chất lượng quản trị công nghệ của doanh nghiệp dưới góc độ kinh tế chính trị. Đó là các khía cạnh lợi ích của nhà nước, lao động và môi trường trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Như vậy nêu trên đã thúc đẩy nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài: **“Quản trị công nghệ và môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp và vật nhân Việt Nam”** làm luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế chính trị.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu luận án là phân tích những khía cạnh chất lượng quản trị công nghệ và tác động của các khía cạnh hoạt động của DNNVV nhân (về hiệu quả hoạt động, trách nhiệm của doanh nghiệp về nhà nước, xã hội, và môi trường) Việt Nam. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xuất phát từ kiến nghị giúp các nhà chính sách, doanh nghiệp, các nhà xuất bản và các chính sách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng quản trị công nghệ và hiệu quả hoạt động của DNNVV nhân trong bối cảnh hiện tại.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Từ các mục tiêu trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ sau:

a. Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và xây dựng khung phân tích về những khía cạnh chất lượng quản trị công nghệ và tác động của doanh nghiệp về các khía cạnh khác nhau như hiệu quả hoạt động của DNNVV; việc làm của lao động trong doanh nghiệp, nghĩa vụ nộp thuế và trách nhiệm môi trường.

b. Phân tích tác động của chất lượng quản trị công nghệ và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNNVV.

c. Phân tích tác động của quản trị công nghệ và trách nhiệm của các DNNVV về các bên liên quan: về nhà nước (nộp thuế, phí), lao động (tuyển dụng, điều kiện làm việc,...) và môi trường (tuân thủ các quy định môi trường,...)

d. Xu t m t s ki n ngh cho nhà chính sách, nhà u t nh m a ra c các chính sách nh m nâng cao n ng l c tài chính c a các DNNVV, hoàn thi n ch t l ng qu n tr công qua ó góp ph n hài hòa l i ích các bên trong n n kinh t th tr ng nh h ng xã h i ch ngh a Vi t Nam.

3. Câu h i nghiên c u

t c m c tiêu c a lu n án, nghiên c u s tr l i các câu h i chính nh sau:

-) Th c tr ng hi u qu ho t ng c a các DNNVV t i Vi t Nam hi n nay nh th nào?
-) Th c tr ng ch t l ng qu n tr công gi a các t nh ra sao?
-) Ch t l ng qu n tr công gi a các t nh có nh h ng nh th nào n hi u qu tài chính và hi u qu k thu t c a DNNVV?
-) Ch t l ng qu n tr công gi a các t nh có nh h ng nh th nào n vi c óng thu (trách nhi m c a DNNVV i v i nhà n c)?
-) Ch t l ng qu n tr công gi a các t nh có nh h ng nh th nào n vi c b o v môi tr ng và l i ích c a ng i lao ng?

Các nhà chính sách c n làm gì a ra chính sách nâng cao ch t l ng qu n tr công c p t nh và hi u qu ho t ng c a các DNNVV?

4. i t ng và ph m vi nghiên c u

4.1. i t ng nghiên c u

i t ng nghiên c u c a lu n án là tác ng c a qu n tr công c p t nh n ho t ng c a các DNNVV, c o l ng các khía c nh khác nhau nh hi u qu doanh nghi p, l i ích c a ng i lao ng, ngh a v n p thu và phí, trách nhi m môi tr ng c a DNNVV Vi t Nam.

4.2. Ph m vi nghiên c u

• *Ph m vi không gian*: Lu n án t p trung xem xét toàn b các DNNVV trên toàn qu c

• *Ph m vi th i gian*: nghiên c u s d ng d li u c a DNNVV t n m 2016-2018.

• *Ph m vi n i dung*: nghiên c u t p trung vào xem xét vai trò c a ch t l ng môi tr ng qu n tr công c p t nh n v n hành và các khía c nh ho t ng c a DNNVV.

5. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích định tính, thống kê mô tả và các mô hình kinh tế lượng vi mô như mô hình hồi quy để phân tích dữ liệu tổng hợp, đồng thời kiểm soát các yếu tố không quan sát được trong mô hình nhằm phân tích ảnh hưởng của chính sách quản trị công nghiệp đến các khía cạnh hoạt động của DNNVV. Chi tiết về dữ liệu và phương pháp nghiên cứu được trình bày chi tiết ở chương 3.

6. Những đóng góp mới của luận án

6.1. Về mặt lý luận

- Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và xây dựng khung phân tích về ảnh hưởng của chính sách quản trị công nghiệp đến các khía cạnh hoạt động của DNNVV;
- Xây dựng mô hình đánh giá tác động của chính sách quản trị công nghiệp và các thành tố của nó đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNNVV và trách nhiệm của doanh nghiệp đối với nhà nước, xã hội, môi trường và người lao động.

6.2. Về mặt thực tiễn

- Kết quả nghiên cứu giúp xác định các tác động của chính sách quản trị công nghiệp đến các khía cạnh hoạt động của DNNVV.
- Kết quả nghiên cứu có thể cung cấp những bằng chứng thực nghiệm ưu tiên cho các nhà nghiên cứu, doanh nghiệp và nhà làm chính sách xác định các vùng ưu tiên tiếp cận có thể hỗ trợ chính sách quản trị công nghiệp và hiệu quả hoạt động của DNNVV; tiếp đó góp phần hài hòa lợi ích các bên trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và hiệu quả hành kinh tế của nhà nước.
- Đề xuất hàm ý cho nhà làm chính sách và DNNVV.

7. Kết luận

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án có bố cục 5 chương. Các nội dung chi tiết của các Chương như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và kinh nghiệm quốc tế về nâng cao chính sách quản trị công nghiệp

Chương 2: Cơ sở lý luận và khung phân tích về ảnh hưởng của chính sách quản trị công nghiệp đến các khía cạnh hoạt động của doanh nghiệp và vai

Chương 3: D li u và ph ng pháp nghiên c u

Chương 4: Th c tr ng tác ng c a qu n tr công c p t nh i v i ho t ng c a các doanh nghi p nh và v a

Chương 5: M t s gi i pháp hoàn thi n ch t l ng qu n tr công c p t nh

Vi t Nam.

CHƯƠNG 1. TÌNH QUAN NGHIÊN CỨU VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUẢN TRỊ CÔNG

1.1. Tình quan nghiên cứu

1.1.1. Các nghiên cứu ngoài Việt Nam

Quản trị công là một nhân tố quyết định cho tăng trưởng kinh tế dài hạn vĩ mô quốc gia. Tác động của quản trị công đối với tăng trưởng kinh tế không chỉ có trong lý thuyết tân cổ cổ điển về tăng trưởng, mà ngay cả trong lý thuyết tân thành phần quan trọng của kinh tế tăng trưởng vĩ mô xuất hiện các lý thuyết tăng trưởng nội sinh vào cuối những năm 1980 (Bayar, 2016). Sự xuất hiện của các lý thuyết tăng trưởng nội sinh mới đã ảnh hưởng các học giả xác định nguồn lực thay thế cho tăng trưởng kinh tế và xác định xem đâu là các rào cản khác nhau giữa các quốc gia về sự phát triển kinh tế. Vì vậy, trong bài này, tác động của quản trị công đối với tăng trưởng kinh tế đã nghiên cứu về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn.

1.1.2. Các nghiên cứu về Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á

Dựa trên quan niệm lý thuyết, các nhà kinh tế học thể chế mới (new institutional economics) chỉ ra rằng quản trị công tốt giúp giảm chi phí giao dịch (transaction costs theory) của các hoạt động kinh tế, qua đó nâng cao hiệu quả kinh tế (Krueger, 1974; North D. C., 1994; North D. C., 1995; Williamson, 1985). Các nhà kinh tế học trường phái Keynes mới cho rằng khuôn khổ luật pháp minh bạch và chính sách thu rõ ràng sẽ giúp cho thị trường vận hành hiệu quả (Stiglitz, 2002). Gần đây, Brinkerhoff (2008) lập luận rằng nâng cao chất lượng quản trị công cấp quốc gia (national level) hay cấp quốc tế (international level) là nhân tố quan trọng cho sự phát triển của các nước nghèo.

1.2. Kinh nghiệm quốc tế về nâng cao chất lượng quản trị công

Trên hết, một trong những quan niệm phổ biến nhất về luận liên quan đến vận hành quản trị công là tự do hóa nền kinh tế. Theo các quan niệm phương Tây, áp lực cho rằng vì các can thiệp sâu rộng của chính phủ, đặc biệt là các kế hoạch chỉ định dài hạn của chính phủ tác động vào nền kinh tế, như kế hoạch 5 năm cho phát

triển b n v ng ho c k ho ch 10 n m phát triển xanh kinh t xã h i có th c xem là h n ch s phát triển kinh t . Theo ó, th ng m i t do, c nh tranh bình ng c xem là y u t chính thúc y phát triển kinh t c trong ng n h n và dài h n. Tuy nhiên, th c t , trong giai o n u c a s phát triển, các qu c gia phát triển nh M , c, Anh, Pháp, Hàn Qu c,... c ng s d ng nhi u các bi n pháp can thi p nh m giành nhi u l i th trong trao i qu c t . ó là các chính sách b o tr , thu và phi thu nh m b o h cho các n n công nghi p, các chính sách can thi p ho c k ho ch phát triển dài h n có tác ng l n t i s phát triển c a các qu c gia này. Do ó, nghiên c u s h c h i ch t l ng qu n tr công t các qu c gia có nhi u nét t ng ng trong phát triển và c ghi nh n là thành công trong ch t l ng qu n tr công: Hàn Qu c, Singapore và Trung Qu c thay vì các chính sách theo h ng t do và m c a hoàn toàn.

1.2.1. Kinh nghi m qu n tr công t Singapore

Th nh t, c i cách ch t l ng d ch v công ph i d a trên b i c nh l ch s c th .

Th hai, nâng cao s tham gia c a ng i dân, minh b ch thông tin, tiêu chu n qu n lý và t o ng l c c nh tranh phát triển trong i u hành d ch v công.

Th ba, t i n hành t ng b c tái c c u các c s công nh m nâng cao ch t l ng qu n tr và h n ch thâm h t ngân sách.

Th t , liên t c thích ng v i b i c nh m i c bi t là toàn c u hóa

Th n m, liên k t các c quan qu n tr d ch v công và xây d ng h th ng qu n tr ch t ch .

Th sáu, Singapore chú tr ng vào h n ch tham nh ng và xây d ng chính ph b n v ng.

1.2.2. Kinh nghi m qu n tr công t Trung Qu c

Trung Qu c ã t i n hành i h i ng 19 v i nhi u nh ng chuy n bi n trong chính sách trong su t nhi m k u c a T p C n Bình n nay. M t s các d u n rõ nét: Các sáng ki n quan tr ng nh Vành ai, Con ng (BRI), chi n d ch ch ng tham nh ng, ho ch nh l trình và ph ng h ng c i cách H i ngh trung ng 3 khóa 18 u do ông T p C n Bình tr c ti p ch o; nâng cao tính t p quy n c a h th ng chính tr Trung Qu c... Th c t , h th ng qu n tr công c a Trung Qu c có

nhiều nét tương đồng giữa Việt Nam và trong khi kinh nghiệm quản trị công của Singapore mang tính dân chủ cao hơn và đòi hỏi theo đuổi dài hạn thì kinh nghiệm quản trị công của Trung Quốc có tính thực tiễn hơn trong bối cảnh Việt Nam hiện tại.

Thứ nhất, kiểm soát tham nhũng.

Thứ hai, chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước.

1.2.3. Kinh nghiệm quản trị công Hàn Quốc

Thứ nhất, Chiến lược quản trị nguồn nhân lực trẻ ngành xanh.

Chiến lược quản trị ngành xanh của Hàn Quốc do Tổng thống Lee Myung-bak công bố vào ngày 15 tháng 8 năm 2008. Đây là một chiến lược quản trị về kinh tế - môi trường - xã hội nhằm tạo sự gắn kết giữa quản trị ngành và bảo vệ môi trường.

Thứ hai, nâng cao chất lượng quản trị công Hàn Quốc thông qua các biện pháp quản trị cụ thể sau:

(i) Nâng cao sự tham gia của phần trong hệ thống quản trị. Hàn Quốc cho rằng, nâng cao hiệu quả quản trị công cần nâng cao sự tham gia của phần vào các quan nhà nước. Điều này vừa phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế toàn cầu hóa và đóng góp cho mục đích phát triển văn minh - xã hội toàn dân.

Kết luận

Như vậy, từ kinh nghiệm quản trị công của 3 quốc gia Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore chúng tôi sẽ phát triển hiện tại của Việt Nam, nghiên cứu sinh nhận thấy một số vấn đề quản trị Việt Nam nên tham khảo:

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN TRỊ CÔNG VÀ HIỆU QUẢ DOANH NGHIỆP

2.1. Một số vấn đề chung về quản trị công

2.1.1. Khu vực công

Có nhiều cách hiểu khác nhau về khu vực công. Thu hẹp nhất, khu vực công “public sector” thường hiểu đồng nghĩa với khu vực nhà nước “state sector”. Theo nghĩa rộng, thì khu vực nhà nước là khu vực hoạt động mà nhà nước giữ vai trò quyết định. Thu hẹp nhất, nó dùng để phân biệt với khu vực tư nhân, là khu vực hoạt động do tư nhân quyết định (Bùi & Nguyễn, 2013).

2.1.2. Quản trị công

Quản trị (governance) là một khái niệm rộng, và hoạt động quản trị có thể xảy ra ở cấp độ gia đình, làng xã, cộng đồng, vùng miền, quốc gia và toàn cầu (G Nzongola-Ntalaja, 2002). Thuật ngữ này được truy nguyên từ tiếng Anh và vận dụng để mô tả quản trị quốc gia vùng miền, các nhà nghiên cứu quản trị trong các tài liệu nghiên cứu cho thấy quản trị có thể chia thành ba loại: quản trị công (public governance); quản trị kinh tế (economic governance) và quản trị xã hội (social governance) (Georges Nzongola-Ntalaja, 2003).

Lưu ý rằng định nghĩa khái niệm quản trị công hay quản trị nhà nước của UNDP (1997, p 2) như sau: “*Quản trị công có thể được xem như là việc thực thi thẩm quyền về kinh tế, chính trị và hành chính của nhà nước quản lý công việc của một quốc gia ở cấp độ quốc gia. Nó bao gồm các chính sách, quy trình và thủ tục thông qua đó các công dân và các nhóm bị ưu tiên lợi ích của họ, thực hiện các quy định pháp luật, áp dụng các nghĩa vụ của họ và hòa giải các khác biệt của họ*”.

2.1.3. Chức năng quản trị công

Quản trị công có vai trò quan trọng với sự phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia (WB, 1992). Vì lẽ đó, việc hiểu và phân tích chức năng quản trị công có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu (Löffler & Bovaird, 2004). Theo (UNDP, 1997), quản trị công tốt bao gồm nhiều yếu tố, trong đó cần có sự tham gia của người dân, tính minh bạch và có trách nhiệm giải trình. Quản trị công tốt phải đảm bảo tính hiệu quả và công bằng và quản trị công tốt phải khuyến khích sự tôn trọng pháp luật (nhà nước pháp quyền). Quản trị tốt mở rộng các ưu tiên chính trị, xã hội và kinh tế dựa trên sự đồng thuận rộng rãi trong xã hội và tiếng nói của người nghèo khổ và dễ bị tổn thương nhất về tiếp thu trong việc ra

quy t nh v phân b ngu n l c phát tri n.

Qu n tr công t t c ng c ánh giá qua m t s ch s nh *tính hi u qu , tính minh b ch, trách nhi m gi i trình và s tham gia* (Mimicopoulos et al., 2007). Trong ó, tính hi u qu c hi u là kh n ng c a chính ph trong vi c t o l p m t môi tr ng kinh chính sách và kinh doanh có th đ oán c. Tính hi u qu c ng c th hi n qua vi c chính ph áp ng t t các nhu c u c a công dân v các d ch v nh an ninh, giáo d c và y t . C ng theo UNDP (1997), m t mô hình qu n tr công hay qu n tr nhà n c t t có 8 c i m và c ng là 8 tiêu chí sau ây:

2.2. M t s v n chung v hi u qu doanh nghi p

2.2.1 Khái ni m doanh nghi p nh và v a

Hi n nay, nh ngh a v doanh nghi p nh và v a (DNNVV) th ng khác nhau tùy thu c vào c i m kinh t , v trí a lý, c i m dân c ... Tuy th , ba tiêu chí nh l ng th ng c s đ ng nh ngh a v DNNVV. Tiêu chí th nh t là s l ng lao ng doanh nghi p s đ ng. Tiêu chí th hai là các s li u v tài chính c a doanh nghi p nh quy mô doanh thu, thu nh p ho c t ng giá tr tài s n doanh nghi p. Tiêu chí th ba liên quan n s c l p v s h u c a m t DNNVV.

B ng 2.1: nh ngh a doanh nghi p nh và v a m t s n c

N c	N m	nh ngh a DNNVV
Các n c ang phát tri n		
ài loan	u th p k 1990	<100 lao ng
Trung Qu c	u th p k 1990	<100 lao ng
Hàn Qu c	1995	<300 lao ng
Vi t Nam	u th p k 1990	<200 lao ng
Singapore	u th p k 1990	<100 lao ng
Malaysia	u th p k 1990	<75 lao ng
Indonesia	u th p k 1990	<100 lao ng
Thái Lan	u th p k 1990	<100 lao ng
Mauritius	1997	<50 lao ng
Tanzania	2002	<50 lao ng
Malawi	2003	<50 lao ng
OECD		
an M ch	u th p k 1990	<500 lao ng
Pháp	1994	<500 lao ng
Thu i n	u th p k 1990	<200 lao ng
Ph n Lan	1991	<500 lao ng
Nh t	1991	<300 lao ng
USA	1994	<500 lao ng

Ngu n: [OECD, 2004]

Theo Ngân hàng Thế giới thì định nghĩa về DNNVV sử dụng ba tiêu chí như
 bảng xác định là: số lượng nhân viên, tổng tài sản bình quân đầu người và doanh thu
 hàng năm bình quân đầu người. Doanh nghiệp phải đáp ứng các tiêu chí như số
 lượng nhân viên và ít nhất một tiêu chí tài chính để phân loại là doanh nghiệp nhỏ,
 vừa hoặc nhỏ.

Bảng 2.2: Định nghĩa các DNNVV theo tiêu chuẩn của Ngân hàng Thế giới

Chức năng doanh nghiệp (2/3)	Tổng số lao động (người)	Tổng tài sản (đồng)	Hạng mục	Tổng doanh thu (đồng)
DN vừa	>50; 300	>3.000.000; 15.000.000	Hạng mục	>3.000.000; 15.000.000
DN nhỏ	>10; 50	>100.000; 3.000.000	Hạng mục	>100.000; 3.000.000
DN siêu nhỏ	<10	100.000	Hạng mục	100.000

Nguồn: Gemtrit và Justina (2015)

Viet Nam, định nghĩa về doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng bị ảnh hưởng theo thời
 gian. Trước tiên, theo quy định tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của
 Chính phủ thì DNNVV được định nghĩa là các tổ chức kinh doanh đã đăng ký kinh doanh
 theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, và vừa theo quy mô tổng
 nguồn vốn (tổng nguồn vốn tính tổng tài sản để xác định trong bảng cân
 đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là
 tiêu chí ưu tiên).

Bảng 2.3: Định nghĩa về DNNVV Việt Nam

Quy mô	DN siêu nhỏ	DN nhỏ		DN vừa	
	Số lao động (người)	Tổng nguồn vốn (tổng)	Số lao động (người)	Tổng nguồn vốn (tổng)	Số lao động (người)
Khu vực					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10	20	>10; 200	>20; 100	>200; 300
Công nghiệp và xây dựng	10	20	>10; 200	>20; 100	>200; 300
Thương mại và dịch vụ	10	10	>10; 50	>10; 50	>50; 100

nh ngh a theo Ngh nh 56/2009 c cung c p chi ti t h n v i Ngh nh s 39/2018/N -CP ngày 11/3/2018 c a Chính Ph , quy nh chi ti t m t s i u c a Lu t H tr doanh nghi p nh và v a. Theo ó t i kho n 1, i u 4 - Tiêu chí xác nh DNNVV c phân theo quy mô bao g m doanh nghi p siêu nh , doanh nghi p nh , doanh nghi p v a, c th :

B ng 2.4: Doanh nghi p siêu nh

L nh v c	S lao ng tham gia óng BHXH bình quân n m	T ng doanh thu c a n m*	T ng ngu n v n*
Nông nghi p, lâm nghi p, th y s n	Không quá 10 ng i	Không quá 3 t ng	
Công nghi p, xây d ng			
Th ng m i, d ch v		Không quá 10 t ng	Không quá 3 t ng

B ng 2.5: Doanh nghi p nh

L nh v c	S lao ng tham gia óng BHXH bình quân n m	T ng doanh thu*	T ng ngu n v n*
Nông nghi p, lâm nghi p, th y s n	Không quá 100 ng i	Không quá 50 t ng	Không quá 20 t ng
Công nghi p, xây d ng			
Th ng m i, d ch v	Không quá 50 ng i	Không quá 100 t ng	Không quá 50 t ng

B ng 2.6: Doanh nghi p v a

L nh v c	S lao ng tham gia óng BHXH bình quân n m	T ng doanh thu*	T ng ngu n v n*
Nông nghi p, lâm nghi p, th y s n	Không quá 200 ng i	Không quá 200 t ng	Không quá 100 t ng
Công nghi p, xây d ng			
Th ng m i, d ch v	Không quá 100 ng i	Không quá 300 t ng	Không quá 100 t ng

Nhà v y vi c phân lo i DNNVV theo Lu t h tr DNNVV và Ngh nh s 39/2018/N -CP c a Chính ph ã có s i u ch nh rõ r t so v i Ngh nh s 56/2009/N -CP c a Chính ph . C th các ch tiêu dùng phân lo i ngoài t ng ngu n v n thì ã b sung thêm tiêu chí t ng doanh thu ng th i i u ch nh nâng cao tiêu chí s l ng lao ng b ng tiêu chí s lao ng có óng BHXH bình quân n m i u này làm t ng chính xác trong vi c xác nh lo i hình doanh nghi p c ng nh nâng cao yêu c u i v i ho t ng c a DNNVV. Ngoài ra vi c phân chia các nhóm c ng ã có s i u ch nh rõ nét v i các nhóm doanh nghi p khác nhau ã có s phân chia theo lo i hình ho t ng c a doanh nghi p c th m i nhóm chia thành 3 lo i hình doanh nghi p: Nông lâm nghi p th y s n; công nghi p xây d ng; th ng m i d ch v .

- *Doanh nghi p siêu nh :*

- *Doanh nghi p nh :*

- *Doanh nghi p v a:*

2.2.2. Các ch s o l ng hi u qu ho t ng kinh doanh

- *Hi u qu ho t ng kinh doanh:*

a. *T su t l i nhu n trên doanh thu (ROS)*

b. *T su t sinh l i trên tài s n(ROA)*

c. *T su t l i nhu n trên t ng v n u t (ROI)*

d. *T su t l i nhu n trên v n ch s h u (ROE)*

e. *T su t l i nhu n trên v n c ph n th ng*

2.3. Khung phân tích v tác ng c a qu n tr công t i hi u qu doanh nghi p

Môi tr ng th ch c quy t nh b i khuôn kh hành chính và lu t pháp và t ó các cá nh n, công ty và chính ph t ng tác ho t ng t o ra hàng hóa và d ch v cho xã h i. T m quan tr ng c a qu n tr công m t cách công b ng và lành m nh ã th hi n ngày càng rõ h n trong các cu c kh ng kho ng kinh t và tài chính g n ây và c bi t quan tr ng cho vi c c ng c s ph c h i sau kh ng ho ng m t cách nhanh chóng (WEF, 2012).

2.4. Quan h l i ích c a các bên d i tác ng qu n tr công t i ho t ng c a các doanh nghi p

2.4.1. Các chính sách có lợi ích dài hạn tác động của quản trị công ty doanh nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường, có nhiều bên liên quan chịu tác động của quản trị công ty hoạt động của doanh nghiệp. Trước hết, doanh nghiệp là chủ thể nhân tác nghiệp trực tiếp thực hiện và quản lý kinh tế của chính phủ. Nếu phân tích, chủ thể quản trị công ty giúp tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, giúp doanh nghiệp giảm thiểu các chi phí và thời gian tiến bộ, và ngược lại thì quản trị công ty còn bao gồm việc nhà nước cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và tài trợ giúp cho doanh nghiệp vận hành hiệu quả hơn.

2.4.2. Sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích của các bên liên quan tác động của quản trị công ty doanh nghiệp

Những lợi ích trên của các bên: xã hội và công dân, nhà nước, doanh nghiệp và người lao động có thể thống nhất và mâu thuẫn nhau, tùy thuộc và chủ thể quản trị công ty. Sự thống nhất, nhìn chung, sự tác động của chính phủ trung ương hay địa phương tạo môi trường thuận lợi và thực thi chính sách có hiệu quả, sẽ giúp cho các doanh nghiệp hoạt động tốt và sáng tạo, mở rộng hoạt động và sản xuất ngày càng hiệu quả hơn. Tuy nhiên, doanh nghiệp sẽ có lợi ích, và nhà nước sẽ thu được nhiều lợi ích từ doanh nghiệp, người lao động có nhiều lợi ích vì làm việc thuận lợi hơn. Sau cùng, xã hội và công dân sẽ có lợi ích như doanh nghiệp thực thi các nghĩa vụ và trách nhiệm với xã hội và công dân trong bối cảnh môi trường và bền vững xã hội.

CHƯƠNG 3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Nguồn dữ liệu, cách thu thập và phương pháp chọn mẫu dữ liệu cho nghiên cứu

Nguồn dữ liệu chính là cuộc khảo sát doanh nghiệp hàng năm của Ngân hàng Việt Nam trong các năm gần đây nhất là năm 2017 và 2018. Tất cả các công ty đăng ký kinh doanh phải đi vào báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính này cung cấp rất nhiều thông tin về các tính toán doanh nghiệp, lợi nhuận, chi phí, hoạt động kinh doanh và vị trí, lợi nhuận, doanh thu và tài sản. Nội dung khảo sát là các doanh nghiệp hạch toán kinh tế kế toán thành lập, chi phí đầu tư, Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế thu nhập ngoài nước Việt Nam đi vào hoạt động SXKD trước 01/01/2005 và hiện đang tồn tại. Trong đó, bao gồm các ngành doanh nghiệp hoạt động theo thị trường không sản xuất 12 tháng trong năm 2004, ngành doanh nghiệp sản xuất ngành SXKD đầu tư, sản xuất, xây dựng, mở rộng sản xuất, ngành doanh nghiệp ngành hoạt động chôn cất, giết mổ, ngành vận chuyển máy móc quản lý có thể liệt kê các câu hỏi trong phiếu khảo sát (trường hợp không còn báo cáo quản lý liệt kê các câu hỏi của phiếu khảo sát thì không đưa vào nội dung khảo sát).

3.2. Các phương pháp chọn mẫu nghiên cứu doanh nghiệp

3.2.1. *Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp nội và ngoại*

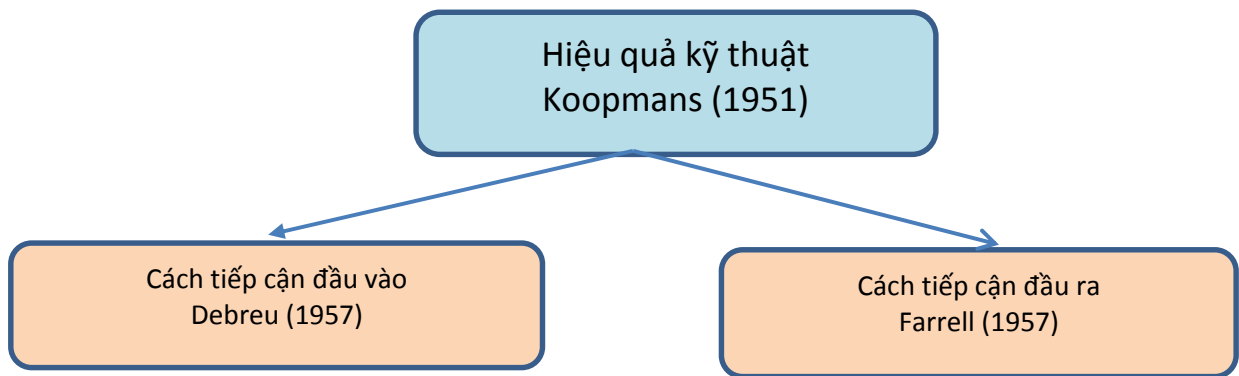
a. *Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)*

b. *Tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA)*

c. *Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)*

3.2.2. *Hiệu quả kết quả của doanh nghiệp nội và ngoại*

Hiệu quả kết quả được xem xét hai góc khác nhau: hiệu quả đầu vào (Debreu, 1957) và hiệu quả đầu ra (Farrell, 1957). Khi kết quả trong mô hình phân tích về hiệu quả thì các nhóm hiệu quả được thể hiện trong Hình 1 dưới đây.



Hình 3.1: Khung nghiên cứu về hiệu quả

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.2.3 Xây dựng khung phân tích và kênh tác động trong mô hình phân tích

Phần này, dựa trên phần tổng quan tài liệu, cung cấp một khung phân tích cho nghiên cứu hiện tại. Phía bên trái của Hình 1 là các biến vĩ mô của doanh nghiệp như quy mô doanh nghiệp, tu nghiệp doanh nghiệp, lợi nhuận thuần. Các biến vĩ mô của doanh nghiệp này có liên kết với ngân sách tài chính của doanh nghiệp và trình bày trên phía bên tay phải của Hình 3.1.

3.2.4. Các phương pháp phân tích

3.2.4.1. Phương pháp mô tả

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả cung cấp các giá trị thống kê bao gồm giá trị trung bình, giá trị trung vị và sai số chuẩn của các biến trong mô hình.

3.2.4.2. Phân tích tương quan

Hệ thống quan hệ phản ánh mối tương quan giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập và giữa các biến độc lập với nhau trong mô hình (Gujarati, 2004). Kết quả phân tích chi trả riêng giữa các biến có thể sẽ là tương quan với nhau hay không mang ý nghĩa thống kê 5 phần trăm. Mục đích chính của tiến hành tương quan là cung cấp bối cảnh ban đầu về mối quan hệ giữa các biến.

3.2.4.3. Phân tích hồi quy

xem xét tác động của các chi phí quản lý công suất và các thành phần của nó lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và ngược lại, trong nghiên cứu này, nghiên cứu này vận dụng mô hình hàm sản xuất nghiên cứu gần đây (ví dụ: Newman, Rand, Tarp, & Trifkovic, 2020). Theo đó, mô hình chức năng sản xuất Cobb-Douglas như sau:

H i quy phân v

Các ph ng pháp h i quy trung bình (OLS Pooled, FEM, REM ho c GMM) là các ph ng pháp ph bi n xem xét nh h ng c a ch t l ng qu n tr công c p t nh n ho t ng kinh doanh c a các doanh nghi p và các ph ng pháp c l ng này xem xét trung bình có i u ki n c a bi n ph thu c. Tuy th , nh h ng có th là khác bi t thông qua m c phát tri n khác nhau c a các doanh nghi p t i Vi t Nam. Buchinsky (1994, p. 453) cho r ng cách ti p c n trung bình không ph i là cách ti p c n t t ho c phù h p nh t khi xem xét m t t ng th không thu n nh t. Khi phân ph i c a bi n ph thu c là khác bi t (s t ng tr ng và phát tri n c a các doanh nghi p là khác nhau), kho ng cách t ng phân v th 25th và 75th t i giá tr trung bình là khác bi t t i m i giá tr c a bi n ch t l ng qu n tr công. Vì v y, ng phân v 25th và 75th là không song song v i ng h i quy s d ng cách ti p c n trung bình (OLS, REM ho c FEM).

CHƯƠNG 4.: THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ CÔNG CỐ TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP NHÌN VÀ VẤN VIỆT NAM

4.1. Phân tích thực trạng quản trị công cố tài chính qua chi số năng lực cạnh tranh

4.1.1 Chất lượng quản trị công cố Việt Nam 2010-2018 qua chi số PCI

Trước khi đánh giá số chỉ thị năng lực ý rằng, sự thay đổi phương pháp nghiên cứu vào 2 năm 2013 và 2017 ảnh hưởng phần nào đến kết quả đánh giá chi số năng lực cạnh tranh (PCI). Theo đó, sự suy giảm mạnh mẽ năm 2012 và gia tăng mạnh mẽ 2017, nhìn chung, có sự tác động phần nào đến sự thay đổi phương pháp nghiên cứu này. Tuy nhiên xu hướng chỉ thị năng lực quản trị công cố vẫn khá rõ nét từ giai đoạn 2010-2018.

4.1.2 Phân tích các khía cạnh quản trị công cố tài chính thành phần năng lực cạnh tranh công cố

Tồn đọng năng lực thị trường quá trình tăng trưởng và phát triển trước đây, chủ yếu là những đột phá trong luật doanh nghiệp, chất lượng quản trị công cố đã có sự cải thiện đáng kể. Kể từ năm 2000, khi luật doanh nghiệp ra đời, khu vực tài chính nhân dân cũng phát triển nhanh. Có hai bước đột phá chính trong luật doanh nghiệp. Trước tiên, sự đơn giản hóa thủ tục và tài liệu liên quan đến doanh nghiệp giảm thiểu gian khổ ký kết doanh nghiệp từ 90 ngày xuống còn 7 ngày hoặc ít hơn với việc đăng ký trên mạng. Thêm nữa, thay vì mô hình liên quan đến ngân hàng trước kia, quy định của nhà nước, cán bộ và các nhà đầu tư công nghiệp doanh nghiệp cũng minh bạch rõ ràng. Thứ hai, quy định do kinh doanh công nghiệp. Theo luật, các công dân được phép làm kinh doanh trong tất cả các loại hình mà pháp luật không cấm. Việc ra đời luật này đã làm hình thành niềm tin của doanh nghiệp và các nhà đầu tư. Kết quả là, số doanh nghiệp đăng ký đã gia tăng mạnh.

4.2. Tác động của quản trị công cố tài chính đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhìn và vấn đề Việt Nam

Phần này phân tích sự khác biệt về chất lượng quản trị công cố giữa các thành phần tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhìn như thế nào. Trước tiên, bằng

lph n ánh vai trò c a qu n tr công n hi u qu tài chính c a doanh nghi p.Nghiên c u này h i quyhi u qu tài chính ph thu c vào ch t l ng qu n tr công và các thành t c a nó trong mô hình d i các ch nh và c l ng khác nhau. T t c các c t trong b ng c tính h s báo cáo v i bi n gi gi a các ngành ki m soát s không ng nh t không quan sát c gi a các ngành

K t lu n ch ng 4

Qua phân tích th c tr ng ã ch ra r ng ch t l ng qu n tr công c p t nh có ý ngh a tích c c, và có nh h ng đ ng n ti n l ng th tr ng lao ng cho ng i lao ng làm công n l ng, hi u qu tài chính, hi u qu k thu t, doanh thu thu c a nhà n c và minh b ch hóa vi c b o v môi tr ng. Phát hi n này phù h p ngay c sau khi ki m soát các c i m c a doanh nghi p ch ng h n nh quy mô doanh nghi p, quy mô v n và c u trúc lao ng c ng nh các c i m ngành.

M i t nh cung c p các môi tr ng kinh doanh khác nhau, ch t l ng qu n tr công khác nhau n i các doanh nghi p có th u t và ti n hành ho t ng kinh doanh. M t môi tr ng kinh doanh t t v i ch t l ng qu n tr công t t h n s thu hút nhi u doanh nghi p h n, t ó t o ra nhu c u lao ng l n h n.Nhu c u lao ng cao h n y ti n l ng lên m t m c cao h n. Phát hi n c a nghiên c u phù h p v i các tài li u v c nh tranh và l i nhu n c a th tr ng lao ng (Nickell 1999, Griffith và c ng s 2007,Guadalupe 2007). Tuy nhiên, óng góp c áo c a chúng tôi là chúng tôi ã ki m tra nh h ng c a n ng l c c nh tranh a ph ng ho c n ng l c c nh tranh c a t ch c a ph ng, i v i l i nhu n th tr ng lao ng thông qua môi tr ng kinh doanh.

Phát hi n c a nghiên c u này cho th y ch t l ng qu n tr c p t nh ho c kh n ng c nh tranh c a a ph ng ng h và c i thi n môi tr ng kinh doanh b ng cách n gi n hóa các th t c qu n tr v i m c ích gi m chi phí cho các doanh nghi p kh i nghi p, d dàng ti p c n t ai và an ninh c a c s kinh doanh và cung c p thông tin liên quan n kinh doanh minh b ch các doanh nghi p có th gi m thi u chi phí không chính th c và yêu c u v th i gian cho các th t c và ki m tra quan liêu. Qu n tr t t m b o c nh tranh công b ng gi a các doanh nghi p, cung c p tr kinh doanh hi u qu , ào t o lao ng ch t l ng và th t c pháp lý hi u qu

giới quy trình tranh chấp. Tất cả các biện pháp này sẽ giúp cải thiện môi trường cạnh tranh kinh doanh, tạo thêm việc làm cho người lao động và tăng thu nhập cá nhân. Khi nền kinh tế cạnh tranh kinh doanh tốt hơn không chỉ giúp tăng trưởng kinh tế và kinh tế địa phương (Nguyễn, Mickiewicz và Du 2017) mà còn cải thiện thu nhập cá nhân người lao động, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và doanh thu thuế của nhà nước.

Chất lượng quản trị công cao hơn thúc đẩy khả năng cạnh tranh cao hơn của doanh nghiệp thông qua các doanh nghiệp địa phương, đặc biệt là tăng trưởng doanh thu của các doanh nghiệp và nhà nước. Hiệu quả quản trị nhân lực và các công ty nhỏ và siêu nhỏ mới thành lập cạnh tranh các doanh nghiệp tư nhân. Việc cải thiện chất lượng quản trị công có thể thúc đẩy sự tăng trưởng của các công ty và thu nhập cá nhân người lao động, chất lượng môi trường và doanh thu thuế của nhà nước xã hội cải thiện của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

CHƯƠNG 5: QUAN NIỆM, NHẬN ĐỊNH VÀ MÔ TẢ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUẢN TRỊ CÔNG VÀ HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP VÀ VỐN

5.1 Quan niệm và nhận định về nâng cao chất lượng quản trị công.

Trong chương XII, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nhà nước Việt Nam là chú trọng vào nâng cao năng lực hoạt động của các lãnh đạo nâng cao chất lượng quản trị công. Các biện pháp là vận động tham gia. Theo đó, Thứ nhất, tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; nghiêm chỉnh, kỷ luật, suy thoái và đấu tranh chính trị, chống, li khai, biến chất, biến đổi “điên biên”, “đổi chuyên hoá” trong nội bộ. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, năng lực, phẩm chất và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Thứ hai, Xây dựng tổ chức bộ máy của toàn hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; nghiêm túc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu; Thứ ba, chương trình nhân dân. Thu hút, phát huy mọi tiềm năng và sức sáng tạo của Nhân dân. Chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, đạo đức, lối sống; tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội và giảm nghèo bền vững. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc. Chương XII cũng đã nêu luận và thông qua việc tiếp tục thu hút ý kiến đóng góp – khuyến nghị của hội nghị nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác lãnh đạo; tiếp tục giao Ban Chấp hành Trung ương khóa XII hàng đầu, quy định chế độ và tăng cường kiểm tra, giám sát, bảo đảm thi hành nghiêm, thẳng thắn, kiên quyết trong toàn Đảng. Ngoài ra, chính trị cấp cao tiếp tục thực hiện toàn diện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI “Mô tả về nội dung bách vụ xây dựng Đảng hiện nay” gắn với việc thực hiện Nghị quyết chương trình cải cách toàn diện của Đảng.

5.2 Mô tả khuyến nghị chính sách góp phần nâng cao chất lượng quản trị công.

Như đã phân tích, phát hiện nghiên cứu phân tích những vấn đề cần chú ý là: chất lượng quản trị công cấp thấp, các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán, có tác động tích cực tới hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, từ phía chính phủ là các quan hành pháp, cần thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý doanh nghiệp, ban hành và thực thi các quy định nâng cao chất lượng quản trị công để có một môi trường kinh doanh ngày càng thu hút hơn các doanh nghiệp.

5.3 Xu hướng tái cấu trúc pháp lý kinh doanh cho các doanh nghiệp địa phương thúc đẩy hiệu quả SMEs

Khu vực tư nhân bao gồm phần lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có rất nhiều doanh nghiệp hộ gia đình có quy mô nhỏ và rất nhỏ theo cả hai tiêu chí vốn và lao động so với các doanh nghiệp nước ngoài và nhà nước. Những thay đổi chính sách kinh tế thị trường hiện nay của Việt Nam đã tạo ra một bước chuyển biến mạnh mẽ ở vùng tư nhân trước đây không chỉ thành nền tảng pháp luật nền tảng hiện tại thành nền tảng và sau đó phát triển mạnh mẽ. Các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa đã thể hiện tốt theo khía cạnh tạo thêm việc làm mới cho nền kinh tế, giảm đói nghèo và đóng góp đáng kể vào tổng sản phẩm quốc nội GDP.